|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG TRỊ**  Số: /2024/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Trị, ngày tháng 4 năm 2024* |

**DỰ THẢO LẦN 3**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án ‘‘Xây dựng xã hội**

**học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHOÁ ..., KỲ HỌP …**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số*[*163/2016/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/nghi-dinh-163-2016-nd-cp-huong-dan-luat-ngan-sach-nha-nuoc-335331.aspx)*ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình xóa mù chữ;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án ‘‘Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án ‘‘Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa …., Kỳ họp thứ …. thông qua ngày … tháng… năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm 2024./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTVQH; CP;  - Các Bộ: GDĐT, TC, KHĐT;  - Cục KTVBQPPL (Bộ TP);  - TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;  - VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;  - Báo QT, Đài PTTH tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, tx, tp;  - TT tin học (UBND tỉnh), Công báo tỉnh;  - Lưu: VT, VHXH. | **CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG TRỊ**  Số: /2024/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Trị, ngày tháng 3 năm 2024* |

**QUY ĐỊNH**

**Nội dung, mức chi thực hiện Đề án ‘‘Xây dựng xã hội học tập**

**giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

*(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số .../... /2024/NQ-HĐND ngày .../.../2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án ‘‘Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/ 2021 của Thủ tướng Chính phủ và nội dung, mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án ‘‘Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2. Nội dung chi và mức chi**

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về quy định mức chi đối với công tác phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: Thực hiện theo *Phụ lục I* ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp ở địa phương: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo, đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện mức chi bằng 80% theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

5. Chi tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm học tập cộng đồng ban đêm; chi hỗ trợ tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo *Phụ lục II* ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục: Thực hiện theo *Phụ lục III* ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Chi khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

8. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thực hiện Đề án theo nhiệm vụ được giao cho cơ quan đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, phù hợp với khả năng cân đối của địa phương. Hàng năm các cơ quan đơn vị, địa phương tổng hợp trình các cấp bố trí thực hiện.

2. Nguồn kinh phí huy động từ các nguồn tài trợ, đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

**Phụ lục I**

**MỨC CHI TỔ CHỨC TUẦN LỄ HƯỞNG ỨNG HỌC TẬP SUỐT ĐỜI**

*(Kèm theo Nghị quyết số ……/2024/NQ-HĐND ngày …. tháng …. năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi tối đa**  **(vnđ)** | **Cơ sở để chi** | **Ghi chú** |
| **1** | ***Tại cấp tỉnh*** |  |  |  |  |
|  | - Thuê rạp, maket, băng rôn, khẩu hiệu loa máy | Đồng/đợt/năm | 30.000.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Sách tặng các đơn vị cấp huyện trong Lễ Khai mạc | Đồng/đơn vị/năm | 3.500.000 | Theo thực tế | (Tối đa 03 đơn vị/năm) |
|  | - Hoa tặng các đơn vị cấp huyện trong Lễ Khai mạc | Đồng/đơn vị/năm | 300.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Quà tặng người học | Đồng/suất/năm | 500.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Nước uống trong Lễ Khai mạc | Đồng/người/buổi | 20.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Văn nghệ | Đồng/người/ngày | 250.000 | Theo thực tế | (Tối đa 5.000.000đ/Chương trình) |
|  | - Ban Chỉ đạo | Đồng/người/ngày | 200.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Tổ giúp việc | Đồng/người/ngày | 150.000 | Theo thực tế |  |
| **2** | ***Tại cấp huyện*** |  |  |  |  |
|  | - Thuê rạp, maket, băng rôn, khẩu hiệu loa máy | Đồng/đợt/năm | 25.000.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Sách tặng đơn vị cấp xã trong Lễ Khai mạc | Đồng/đơn vị/năm | 2.000.000 | Theo thực tế | (Tối đa 05 đơn vị/năm) |
|  | - Hoa tặng các đơn vị cấp xã trong Lễ Khai mạc | Đồng/đơn vị/năm | 300.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Quà tặng người học | Đồng/suất/năm | 500.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Nước uống trong Lễ Khai mạc | Đồng/người/buổi | 20.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Văn nghệ | Đồng/người/ngày | 200.000 | Theo thực tế | (Tối đa 3.000.000đ/Chương trình) |
|  | - Ban chỉ đạo | Đồng /người/ngày | 150.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Tổ giúp việc | Đồng/người/ngày | 100.000 | Theo thực tế |  |
| **3** | ***Tại cấp xã*** |  |  |  |  |
|  | - Thuê rạp, maket, băng rôn, khẩu hiệu loa máy | Đồng/đợt/năm | 10.000.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Hoa tặng các cơ sở giáo dục trong Lễ Khai mạc | Đồng/đơn vị/năm | 300.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Quà tặng người học | Đồng/suất/năm | 500.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Nước uống trong Lễ Khai mạc | Đồng/người/buổi | 20.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Văn nghệ | Đồng/người/ngày | 200.000 | Theo thực tế | (Tối đa 2.000.000đ/Chương trình) |
|  | - Ban chỉ đạo | Đồng/người/ngày | 100.000 | Theo thực tế |  |
|  | - Tổ giúp việc | Đồng/người/ngày | 50.000 | Theo thực tế |  |

**Phụ lục II**

**MỨC CHI TIỀN ĐIỆN (HOẶC DẦU ĐÈN) ĐỐI VỚI CÁC LỚP HỌC TẠI TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG BAN ĐÊM; CHI HỖ TRỢ TÀI LIỆU, SÁCH GIÁO KHOA, ĐỒ DÙNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC GIẢNG DẠY, HỌC TẬP TẠI CÁC TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số ……/2024/NQ-HĐND ngày …. tháng …. năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi tối đa**  **(vnđ)** | **Cơ sở để chi** | **Ghi chú** |
| 1 | Tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm học tập cộng đồng ban đêm | Đồng/Trung tâm/tháng | 150.000 | Theo thực tế thời gian diễn ra trong lớp học |  |
| 2 | Tiền tài liệu tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng | Đồng/Trung tâm | 50.000.000 | Theo thực tế | Cả giai đoạn 2021 - 2030 |

**Phụ lục III**

**MỨC CHI CHO CÔNG TÁC XÓA MÙ CHỮ VÀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC**

*(Kèm theo Nghị quyết số ……/2024/NQ-HĐND ngày …. tháng …. năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi tối đa**  **(vnđ)** | **Cơ sở để chi** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả Điều tra thống kê công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục cấp tỉnh, huyên, xã | Đồng/tỉnh/năm | 10.000.000 |  | - Cấp huyện: 70 % của cấp tỉnh  - Cấp xã: 50 % của cấp tỉnh |
| 2 | Tiền công thực hiện điều tra thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | Đồng/người/ngày | 200.000 | Ngày làm việc thực tế không quá 07 ngày/đợt/năm |  |
| 3 | In phiếu điều tra thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | Đồng/phiếu/năm | 1000 | Theo thực tế |  |
| 4 | Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác điều tra thống kê xóa mù chữ và phổ cập giáo dục | Đồng/người/đợt điều tra | 150.000 | Theo thực tế | Mỗi năm điều tra 01 đợt |
| 5 | Hỗ trợ đèn dầu, thắp sáng ban đêm cho các lớp học xóa mù chữ ban đêm | Đồng/buổi/lớp | 150.000 | Trong thời gian thực tế diễn ra buổi học |  |
| 6 | Hỗ trợ mua sổ sách theo dõi quá trình học tập mỗi lớp học: |  |  |  |  |
|  | - Học bạ học viên | Đồng/Cuốn | 20.000 | Theo thực tế học viên |  |
|  | - Sổ tổng hợp đánh giá kết quả giáo dục | Đồng/Cuốn | 30.000 | Theo thực tế lớp học |  |
|  | - Sổ chủ nhiệm | Đồng/Cuốn | 20. 000 | Theo thực tế lớp học |  |
| 7 | Mua sách giáo khoa dùng chung và các học phẩm cho lớp học | Đồng/lớp/kỳ học | 1.000.000 | Theo thực tế lớp học |  |
| 8 | Hỗ trợ cho người tham gia hoạt động tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp học xóa mù chữ | 01 đối tượng đến lớp và hoàn thành chương trình học | 120.000 | Chi cho người tham gia tuyên truyền viên (nếu có) |  |
| 9 | Hỗ trợ cho người dân (không phải là người dân tộc thiểu số) tham gia học và hoàn thành chương trình học xóa mù chữ | Người | 1.000.000 |  |  |
| 10 | Hỗ trợ tiền nước uống, sinh hoạt | Người/giai đoạn | 100.000 |  |  |
| 11 | Chi hỗ trợ người dạy xóa mù chữ |  |  |  |  |
| *a* | *Chi tiền lương đối với giáo viên biên chế dạy các lớp học xóa mù, chống tái mù chữ thuộc nhiệm vụ chuyên môn của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập* |  |  | Chi trả theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp số giờ dạy vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập. |  |
| *b* | *Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ* *(bao gồm giáo viên thuộc biên chế của các cơ sở giáo dục công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy)* |  |  | Mức chi tiền công theo hợp đồng lao động trên cơ sở lương tối thiểu vùng và đảm bảo tương quan với mức lương giáo viên trong biên chế có cùng trình độ đào tạo, thâm niên công tác dạy cùng cấp học, lớp học theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. |  |
| 12 | Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ người thực hiện công tác xóa mù chữ |  |  | Theo Quy định Mức chi kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị. |  |
| 13 | Chi khen thưởng |  |  | Theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng |  |